FireAnt

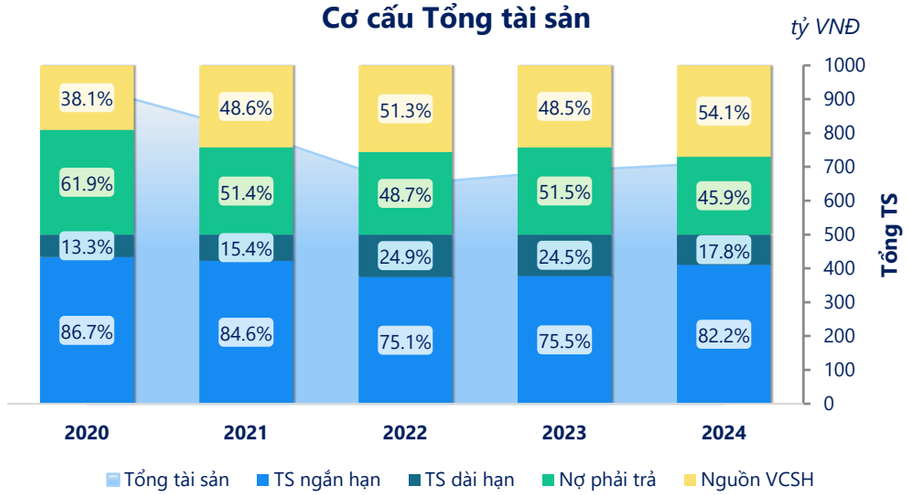
CTCP Xây dựng và Giao thông Bình Dương (HSX: BCE)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,510
SL cổ phiếu LH	35,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	148,470
% sở hữu nước ngoài	1.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	387
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	298
P/E	5.7
EPS	1,482

	YTD	1T	3T	6T
BCE		21.6%	48.3%	44.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

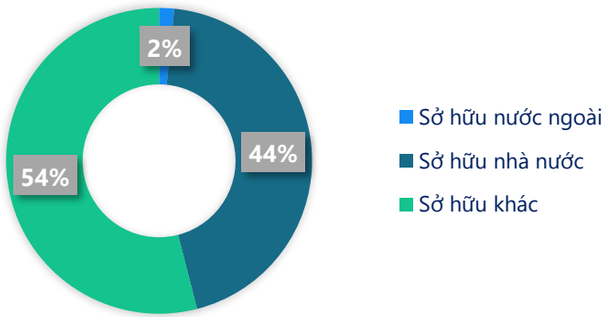
Cơ cấu Tổng tài sản



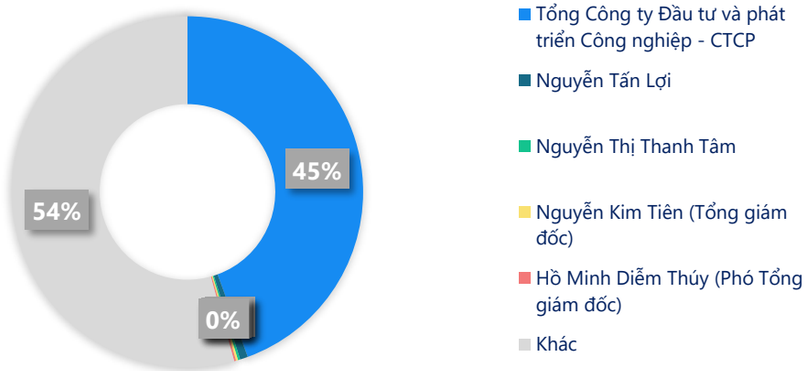
Tổng tài sản của **BCE** năm 2024 tăng trưởng **3.71%** so với năm trước, đạt **713.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 45.9% và 54.1%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

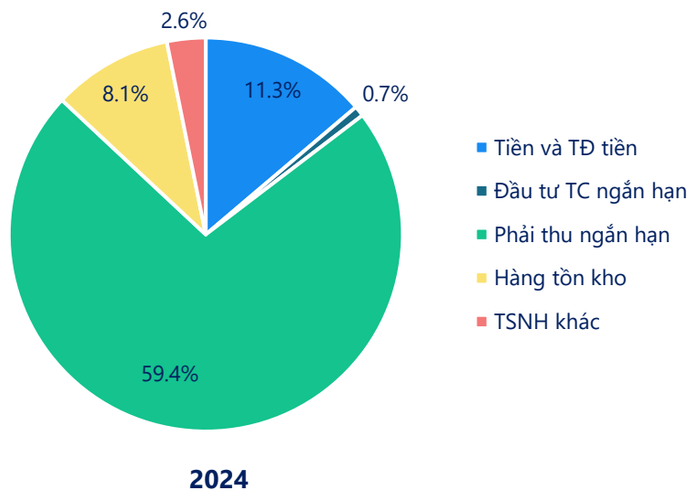


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **54.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 44.4% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.58%.

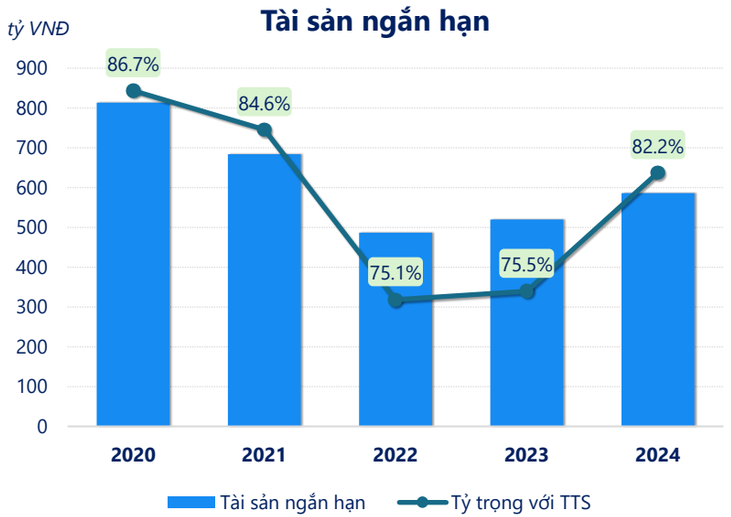
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP** sở hữu **44.4%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Tấn Lợi nắm giữ 0.72% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Thanh Tâm nắm giữ 0.20%.

CTCP Xây dựng và Giao thông Bình Dương (HSX: BCE)

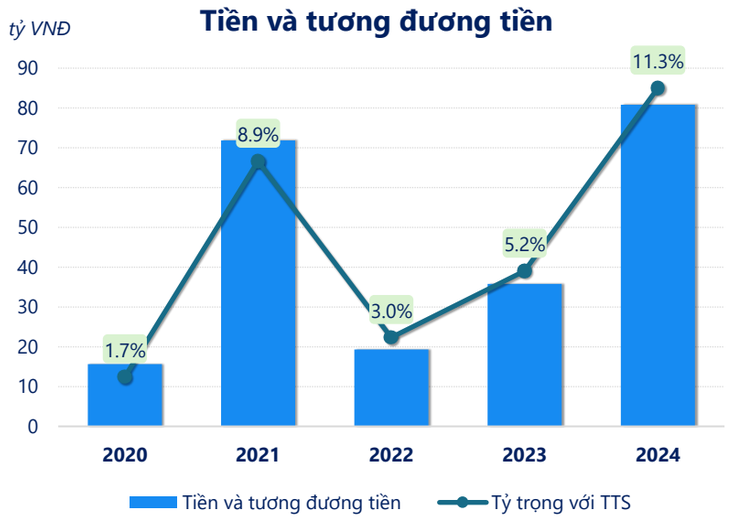
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



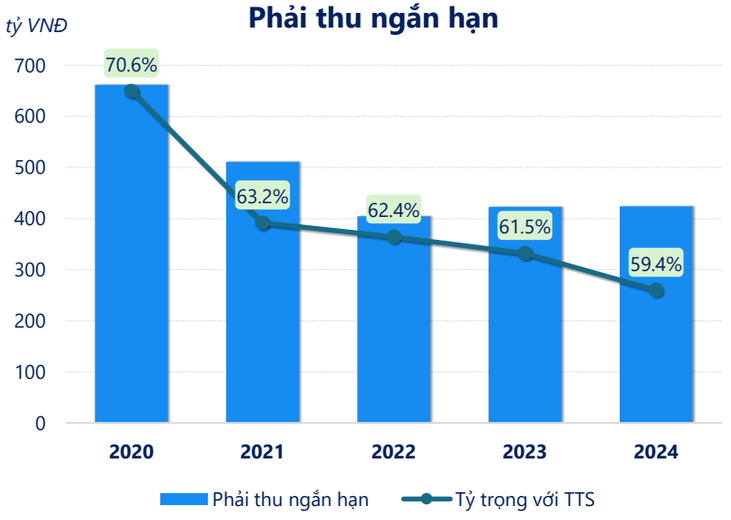
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BCE đạt **586.0** tỷ đồng, tăng trưởng **12.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **82.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **59.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 11.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

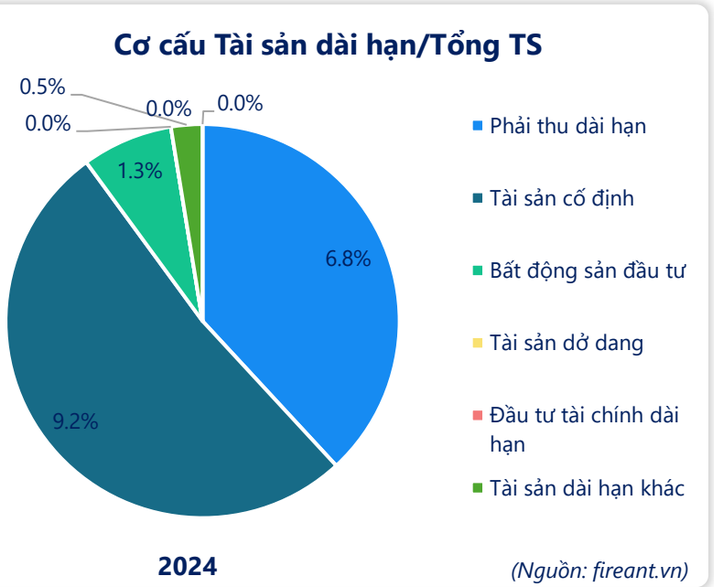
Phải thu ngắn hạn

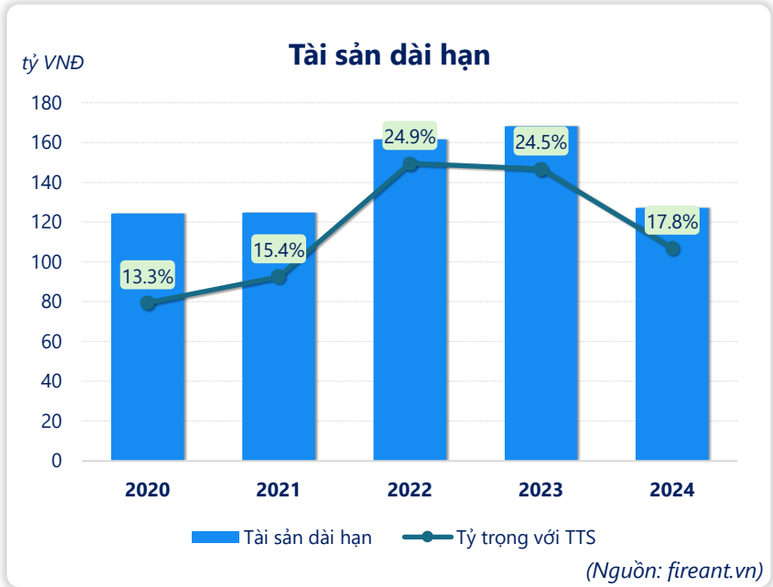


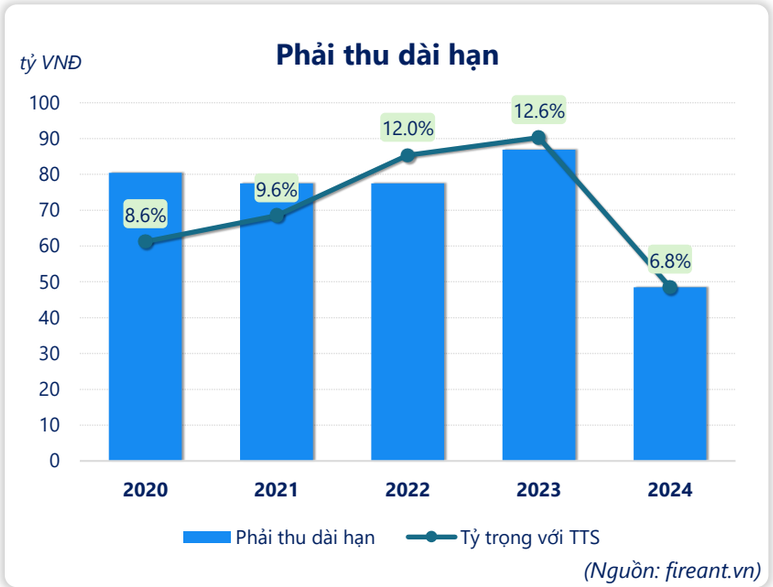
Hàng tồn kho



CTCP Xây dựng và Giao thông Bình Dương (HSX: BCE)

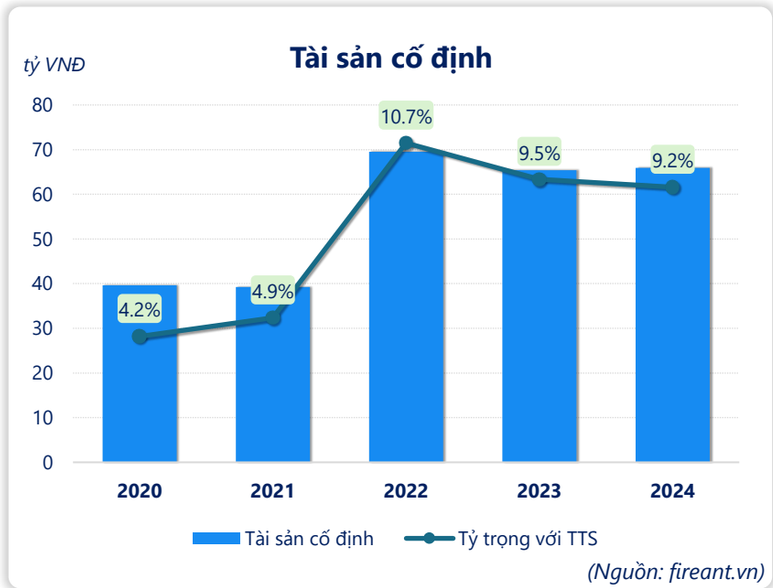


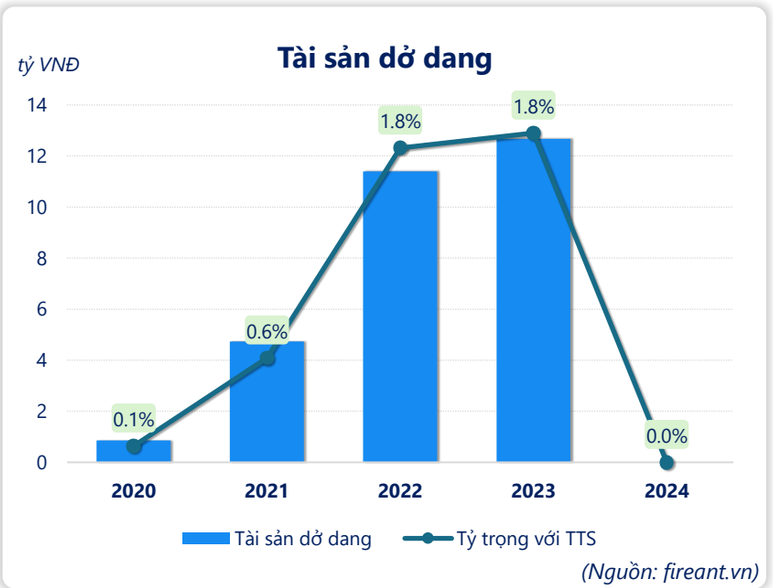




Tài sản dài hạn đạt **127.2** tỷ đồng giảm **24.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **17.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.24%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 6.80%.

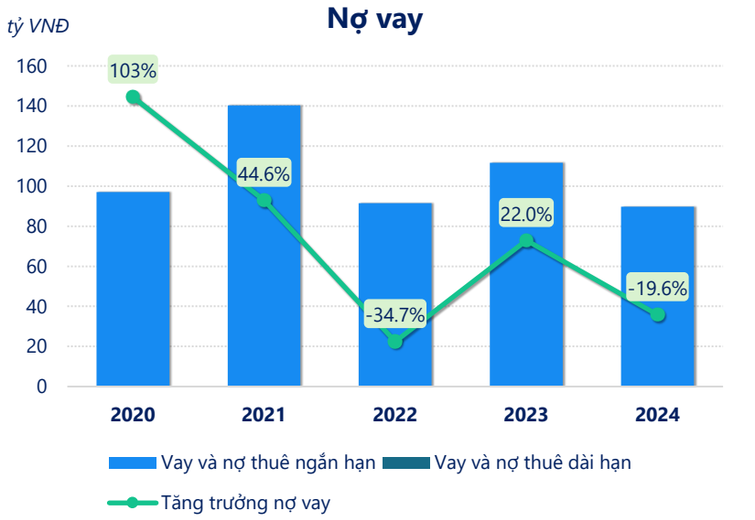
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



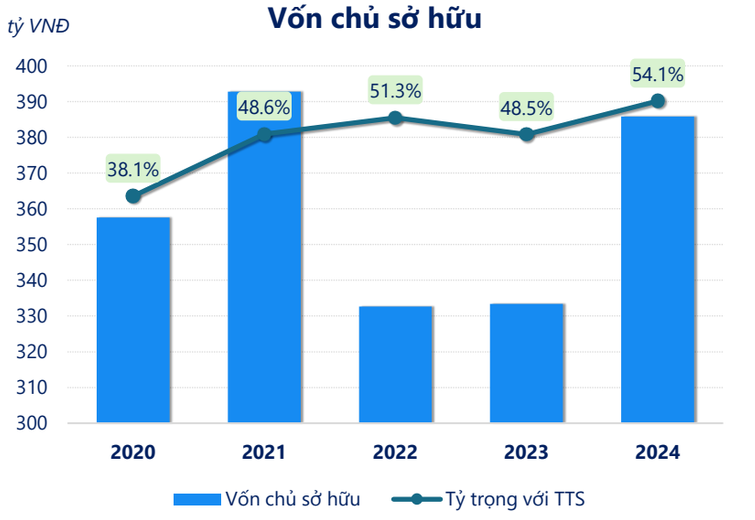


CTCP Xây dựng và Giao thông Bình Dương (HSX: BCE)

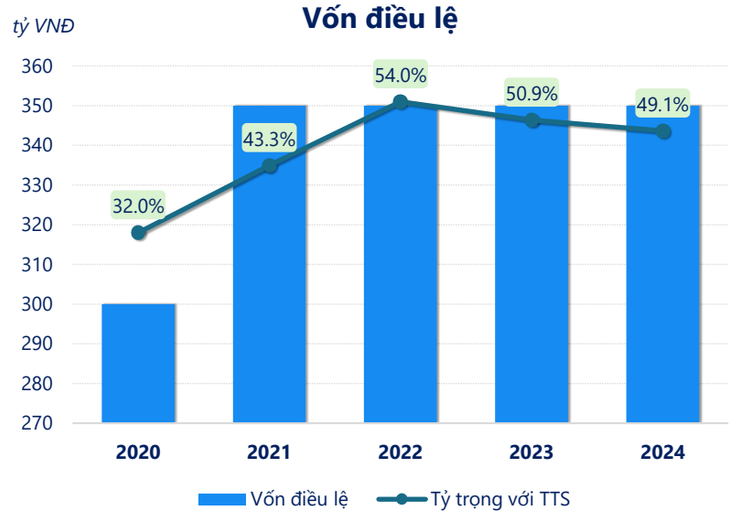
Nợ vay



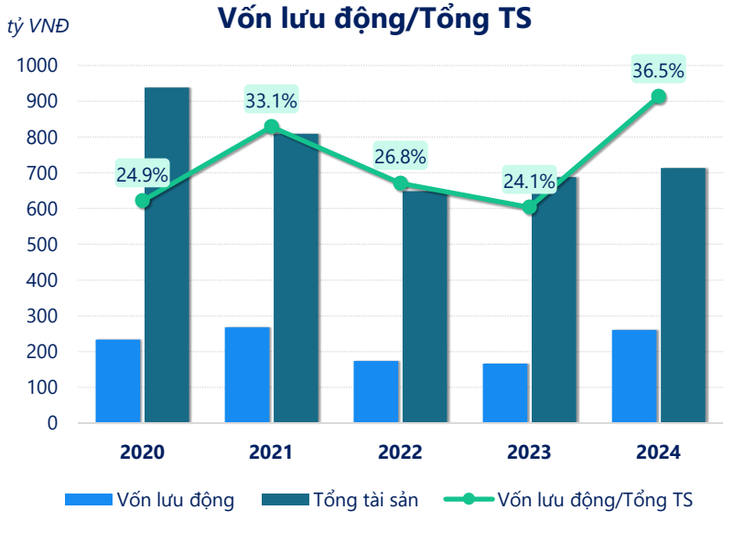
Vốn chủ sở hữu



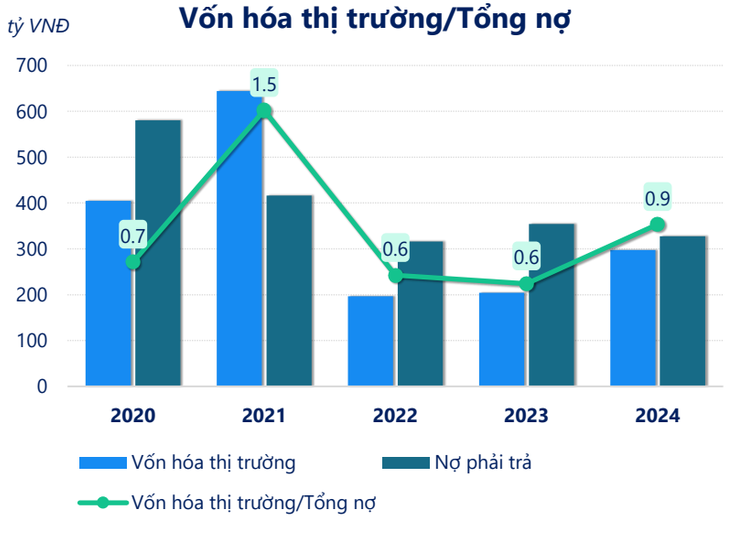
Vốn điều lệ



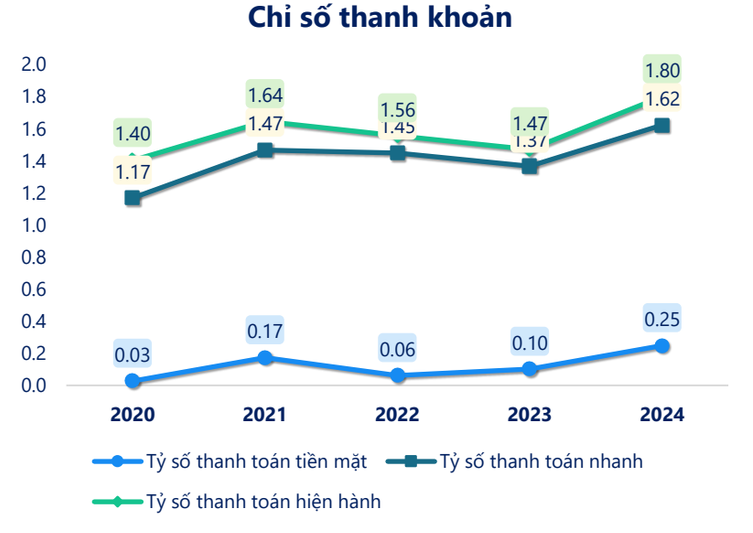
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Xây dựng và Giao thông Bình Dương (HSX: BCE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**714**	**688**	**3.8%**
Tài sản ngắn hạn	587	519	12.9%
Tiền và tương đương tiền	85.8	35.8	140%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	424	423	0.2%
Hàng tồn kho	59.6	36.5	63.5%
Tài sản ngắn hạn khác	17.5	24.4	-28.4%
Tài sản dài hạn	**127**	**168**	**-24.4%**
Phải thu dài hạn	48.5	86.9	-44.2%
Tài sản cố định	53.7	65.4	-17.8%
Bất động sản đầu tư	21.7	0	
Tài sản dở dang	0	12.7	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.26**	**3.22**	**1.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	327	354	-7.7%
Nợ ngắn hạn	**327**	**354**	**-7.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.7	112	-19.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	121	108	12.8%
Nợ dài hạn	0	0.73	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**387**	**333**	**16.1%**
Vốn chủ sở hữu	**387**	**333**	**16.1%**
Vốn điều lệ	350	350	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**423**	**111**	**111**	**123**	**293**
Giá vốn hàng bán	365	74.5	131	84.9	183
Lợi nhuận gộp	**58.1**	**36.8**	**-20.7**	**37.8**	**110**
Doanh thu HĐTC	0.75	1.13	0.79	0.59	0.23
Chi phí TC	7.83	5.19	8.90	9.61	4.88
Chi phí lãi vay	**7.83**	**5.19**	**8.90**	**9.61**	**4.88**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.35	0.88	0.91
Chi phí QLDN	13.5	14.0	25.4	24.0	26.8
LN thuần từ HĐKD	**37.5**	**18.6**	**-54.5**	**3.82**	**78.0**
Lợi nhuận khác	4.01	7.36	-3.93	-2.31	0.13
LN trước thuế	**41.5**	**26.0**	**-58.4**	**1.51**	**78.1**
Lợi nhuận sau thuế	**33.1**	**22.1**	**-58.4**	**0.78**	**74.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**33.1**	**22.1**	**-58.4**	**0.78**	**74.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.7	-1.21	34.2	-1.84	74.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.66	-4.51	-37.9	-1.85	-7.76
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.1	62.0	-48.8	20.1	-21.9
Tiền đầu kỳ	50.8	15.6	71.9	19.3	35.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-35.2**	**56.2**	**-52.5**	**16.4**	**45.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.6	71.9	19.3	35.8	80.8

Powered by Infographic